

CÁC BỘ**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN****BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/2005/QĐ-BNN

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2005

**QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
**Về việc ban hành Quy trình vận hành điều tiết
hồ chứa nước Việt An tỉnh Quảng Nam****BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 08/1998/QH10, Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10;

Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét Tờ trình số 155/BQL ngày 09 tháng 9 năm 2004 của Ban QLĐATL 408 về việc xin thẩm định và phê duyệt Quy trình vận hành điều tiết hồ chứa nước Việt An tỉnh Quảng Nam;

Theo kết quả thẩm định và đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy lợi, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình vận hành điều tiết hồ chứa nước Việt An tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các Cục, Vụ thuộc Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN***Thứ trưởng***Phạm Hồng Giang**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----o0o-----

**QUY TRÌNH VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT
HỒ CHỨA NƯỚC VIỆT AN TỈNH QUẢNG NAM**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 24/2005/QĐ-BNN ngày 13 tháng 5 năm 2005
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT)*

Cơ quan phê duyệt và ban hành: BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT
Cơ quan thẩm định, trình duyệt: CỤC THỦY LỢI, BỘ NN & PTNT
Đơn vị thực hiện lập Quy trình: XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ TƯ VẤN XD TL 2,
CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI 1

HÀ NỘI - NĂM 2005

MỤC LỤC

I. NỘI DUNG QUY TRÌNH

Chương I: QUY ĐỊNH CHUNG.....	10
Chương II: VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT TRONG MÙA LŨ.....	11
Chương III: VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT TRONG MÙA KIẾT.....	12
Chương IV: VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT KHI HỒ CHỨA CÓ SỰ CỐ.....	13
Chương V: QUAN TRẮC CÁC YẾU TỐ KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN.....	13
Chương VI: TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN.....	13
Chương VII: TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	16

II. PHỤ LỤC KÈM THEO QUY TRÌNH

Phụ lục I: Giới thiệu tổng quan về hồ chứa nước Việt An.....	17
Phụ lục II: Những căn cứ để lập Quy trình vận hành điều tiết hồ chứa nước Việt An.....	19
Phụ lục III: Các biểu đồ, bảng tra.....	19

19686361

QUY TRÌNH VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT HỒ CHỨA NƯỚC VIỆT AN TỈNH QUẢNG NAM

(ban hành kèm theo Quyết định số 24/2005/QĐ-BNN

ngày 13 tháng 5 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mọi hoạt động có liên quan đến quản lý khai thác và bảo vệ an toàn công trình hồ chứa nước Việt An đều phải tuân thủ:

1. Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001; Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão (năm 1993); Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão số 27/2000/PL-UBTVQH10 ngày 24/8/2000.

3. Các Tiêu chuẩn, Quy phạm hiện hành:

a) Hồ chứa nước - Công trình thủy lợi quy định về lập và ban hành Quy trình vận hành điều tiết (14TCN 121 - 2002).

b) Công trình thủy lợi kho nước - Yêu cầu kỹ thuật trong quản lý và khai thác (14TCN 55-88).

c) Quy phạm công tác thủy văn trong hệ thống thủy nông (14TCN 49-86).

d) Các Tiêu chuẩn, Quy phạm khác có liên quan tới công trình thủy công của hồ chứa nước.

Điều 2. Việc vận hành điều tiết hồ chứa nước Việt An phải đảm bảo:

1. An toàn công trình theo chỉ tiêu phòng chống lũ với tần suất thiết kế $P = 1\%$ tương ứng với mực nước cao nhất là $H = +94,48\text{m}$; tần suất kiểm tra $P = 0,2\%$ tương ứng với mực nước cao nhất $H = +95,00\text{m}$.

2. Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp theo nhiệm vụ thiết kế được duyệt.

Điều 3. Việc vận hành cống lấy nước, tràn xả lũ phải tuân thủ Quy trình vận hành của từng công trình.

Điều 4.

1. Quy trình vận hành điều tiết hồ chứa nước Việt An tỉnh Quảng Nam (sau đây gọi tắt là Quy trình) là cơ sở pháp lý để Công ty Khai thác công trình thủy lợi (KTCTTL) tỉnh Quảng Nam vận hành điều tiết hồ chứa nước Việt An.

2. Trong mùa mưa lũ, khi xuất hiện các tình huống đặc biệt chưa được quy định trong Quy trình, việc vận hành điều tiết và phòng chống lụt bão của hồ chứa phải theo sự chỉ đạo điều hành thống nhất của UBND tỉnh, trực tiếp là

Ban chỉ huy Phòng chống lụt bão (PCLB) hồ chứa nước Việt An.

Chương II

VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT TRONG MÙA LŨ

Điều 5. Trước mùa mưa lũ hàng năm, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam phải thực hiện:

1. Kiểm tra công trình trước lũ theo đúng quy định hiện hành, phát hiện và xử lý kịp thời những hư hỏng, đảm bảo công trình vận hành an toàn trong mùa mưa lũ.

2. Căn cứ vào dự báo khí tượng thủy văn mùa lũ hàng năm và Quy trình, lập “Kế hoạch tích, xả nước cụ thể trong mùa

lũ”, làm cơ sở vận hành điều tiết hồ chứa, đảm bảo an toàn công trình và tích đủ nước phục vụ các nhu cầu dùng nước, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Sở Nông nghiệp & PTNT) tỉnh Quảng Nam.

3. Lập phương án phòng chống lụt bão cho hồ chứa nước Việt An, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Điều tiết giữ mực nước hồ trong mùa lũ:

1. Trong quá trình vận hành điều tiết, mực nước hồ chứa phải thấp hơn hoặc bằng tung độ “Đường phòng phá hoại” trên biểu đồ điều phối (Phụ lục số III.4).

2. Mực nước hồ cao nhất ở cuối các tháng trong mùa lũ được giữ như sau:

Thời gian (ngày/tháng)	30/IX	31/X	30/XI	31/XII
Mực nước cao nhất (mét)	88,00	89,60	92,10	92,10

Điều 7. Khi mực nước hồ đến giới hạn quy định tại khoản 2 Điều 6, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam phải sẵn sàng xả lũ. Trước khi tiến hành xả lũ Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam phải:

1. Căn cứ vào tình hình diễn biến khí tượng thủy văn, hiện trạng các công trình đầu mối, vùng hạ du hồ chứa và Quy trình để quyết định việc xả lũ (số cửa, độ mở và thời gian mở...).

2. Báo cáo Sở Nông nghiệp & PTNT

tỉnh Quảng Nam, Ban chỉ huy PCLB hồ chứa nước Việt An về việc xả lũ.

3. Thông báo chính quyền địa phương để phổ biến đến nhân dân vùng hạ du và các cơ quan liên quan về việc xả lũ, đảm bảo an toàn cho người, tài sản khi xả lũ.

Điều 8. Vận hành xả lũ trong một số trường hợp đặc biệt:

1. Khi mực nước hồ cao hơn quy định tại khoản 2 Điều 6, nhưng chưa vượt quá

+92,10m, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam có thể không vận hành tràn có cửa để xả lũ.

2. Khi mực nước hồ đạt +88,00m và đang lên nhanh, đồng thời dự báo ở thượng nguồn có mưa to hoặc rất to, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam vận hành tràn có cửa để xả lũ, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam, Ban chỉ huy PCLB hồ Việt An, giữ mực nước hồ không vượt quá +92,10m.

3. Khi mực nước hồ đạt +92,10m và đang lên, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam phải vận hành tối đa tràn xả lũ, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT, Ban chỉ huy PCLB tỉnh Quảng Nam, giữ mực nước hồ không vượt quá +94,48m, triển khai có phương án bảo vệ vùng hạ du hồ chứa.

4. Khi mực nước hồ vượt quá +94,48m, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam báo cáo Ban chỉ huy PCLB tỉnh Quảng Nam, trình UBND tỉnh Quảng Nam quyết định

phương án xả lũ khẩn cấp, đảm bảo an toàn hồ chứa.

Chương III

VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT TRONG MÙA KIẾT

Điều 9. Trước mùa kiệt hàng năm, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam phải căn cứ vào lượng nước trữ trong hồ, dự báo khí tượng thủy văn và nhu cầu dùng nước, lập “Phương án cấp nước trong mùa kiệt”, báo cáo Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Quảng Nam, thông báo cho các hộ dùng nước trong hệ thống.

Điều 10. Điều tiết giữ mực nước hồ trong mùa kiệt:

1. Trong quá trình vận hành điều tiết, mực nước hồ chứa phải cao hơn hoặc bằng tung độ “Đường hạn chế cấp nước” trên biểu đồ điều phối (Phụ lục số III.4).

2. Mực nước hồ thấp nhất ở cuối các tháng trong mùa kiệt được giữ như sau:

Thời gian (ngày/tháng)	31/I	28/II	31/III	30/IV	31/V	30/VI	31/VII	31/VIII
Mực nước thấp nhất (m)	88,20	86,80	84,40	84,10	82,20	80,20	77,20	77,00

Điều 11. Khi mực nước hồ cao hơn hoặc bằng tung độ “Đường hạn chế cấp nước” Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam đảm bảo cấp đủ nước cho các nhu cầu dùng nước theo phương án cấp nước.

Điều 12. Vận hành cấp nước trong một số trường hợp đặc biệt.

1. Khi mực nước hồ thấp hơn tung độ “Đường hạn chế cấp nước” và cao hơn mực nước chết, Công ty KTCTTL tỉnh

Quảng Nam và các hộ dùng nước phải thực hiện các biện pháp cấp nước và sử dụng nước tiết kiệm, hạn chế trường hợp thiếu nước vào cuối mùa kiệt.

2. Khi mực nước hồ bằng hoặc thấp hơn mực nước chết, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam phải lập phương án, kế hoạch sử dụng dung tích chết, báo cáo Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Quảng Nam quyết định và thực hiện.

Chương IV

VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT KHI HỒ CHỨA CÓ SỰ CỐ

Điều 13. Khi công trình đầu mối của hồ chứa (đập chính, tràn xả lũ, cống lấy nước) có dấu hiệu xảy ra sự cố gây mất an toàn cho công trình, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam phải báo cáo Sở Nông nghiệp & PTNT, Ban chỉ huy PCLB, trình UBND tỉnh Quảng Nam quyết định xả nước hạ mực nước hồ xuống đến mức đảm bảo an toàn cho các công trình đầu mối của hồ chứa, đồng thời đề xuất các phương án xử lý và giải pháp thực hiện.

Điều 14. Khi cửa tràn xả lũ, cống lấy nước có sự cố không vận hành được, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam phải triển khai ngay biện pháp xử lý sự cố, đồng thời báo cáo Sở Nông nghiệp & PTNT, Ban chỉ huy PCLB, UBND tỉnh Quảng Nam để quyết định biện pháp khẩn cấp, đảm bảo an toàn công trình và phương án khắc phục hậu quả.

Chương V

QUAN TRẮC CÁC YẾU TỐ KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Điều 15. Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam phải thu thập, quan trắc, đo đạc, lập sổ theo dõi mực nước, lượng mưa và các yếu tố khí tượng thủy văn khác theo Quy phạm, Tiêu chuẩn ngành 14TCN - 49.86 và 14TCN - 55.88.

Điều 16. Hàng năm, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam phải tính toán và dự báo lượng nước đến hồ làm cơ sở để lập kế hoạch tích, cấp, xả nước.

Điều 17. Tính toán và kiểm tra lưu lượng lũ, kiệt.

1. Kết thúc các đợt xả lũ và sau mùa lũ hàng năm, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam đánh giá, tổng kết các đợt xả lũ (lưu lượng xả, số công trình xả, thời gian xả, diễn biến mực nước thượng lưu hồ, ảnh hưởng đối với vùng hạ du...).

2. Hàng năm, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam tiến hành thu thập, đo đạc, tính toán lưu lượng và tổng lượng lũ đến hồ; đo đạc kiểm tra lưu lượng và tổng lượng nước đến mùa kiệt của hồ.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

A. CÔNG TY KTCTTL TỈNH QUẢNG NAM

Điều 18. Trách nhiệm

1. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định trong Quy trình để vận hành điều tiết hồ chứa nước Việt An đảm bảo an toàn công trình và đủ nước phục vụ các nhu cầu dùng nước.

2. Trong quá trình quản lý khai thác, hàng năm Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam phải tổng kết đánh giá việc vận hành điều tiết hồ và thực hiện Quy trình. Nếu thấy cần thiết sửa đổi, bổ sung Quy trình, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam báo cáo Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Quảng Nam.

Điều 19. Quyền hạn:

1. Yêu cầu các cấp chính quyền, ngành liên quan trong hệ thống thực hiện Quy trình.

2. Lập biên bản và báo cáo cấp có thẩm quyền để xử lý các hành vi ngăn cản, xâm hại đến việc thực hiện Quy trình.

Điều 20. Giám đốc Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam chịu trách nhiệm tổ chức vận hành điều tiết hồ chứa nước Việt An trong các trường hợp sau:

1. Điều tiết cấp nước khi mực nước hồ cao hơn hoặc bằng tung độ “Đường hạn chế cấp nước” của biểu đồ điều phối.

2. Điều tiết cấp nước khi mực nước hồ thấp hơn tung độ “Đường hạn chế cấp nước” của biểu đồ điều phối, báo cáo Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Quảng Nam.

3. Điều tiết cấp nước khi mực nước hồ thấp hơn mực nước chết theo phương án, kế hoạch sử dụng dung tích chết đã được

Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Quảng Nam phê duyệt.

4. Quyết định xả lũ trong trường hợp như quy định tại khoản 1 Điều 7; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 8 Quy trình.

5. Kịp thời báo cáo và thực hiện các quyết định của Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Quảng Nam, Ban chỉ huy PCLB và UBND tỉnh Quảng Nam.

**B. SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT
QUẢNG NAM**

Điều 21.

1. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam thực hiện Quy trình, đặc biệt là việc vận hành xả lũ của hồ chứa.

2. Giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Quy trình theo thẩm quyền.

3. Trình UBND tỉnh Quảng Nam về việc sửa đổi, bổ sung Quy trình.

Điều 22.

1. Thẩm định Phương án phòng chống lụt bão hàng năm của hồ chứa nước Việt An, báo cáo Ban chỉ huy PCLB hồ Việt An, trình UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt; theo dõi việc thực hiện.

2. Phê duyệt phương án, kế hoạch sử dụng dung tích chết của hồ chứa tại khoản 2 Điều 12 Quy trình.

3. Theo dõi việc thực hiện cấp nước trong mùa kiệt của hồ chứa nêu tại Điều 12 Quy trình.

C. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Điều 23.

1. Chỉ đạo các ngành các cấp trong hệ thống thực hiện Quy trình.

2. Xử lý các hành vi ngăn cản, xâm hại đến việc thực hiện Quy trình theo thẩm quyền.

Điều 24.

1. Quyết định việc vận hành điều tiết, xả lũ hồ chứa nước Việt An khi xảy ra tình huống như quy định tại khoản 2 Điều 4; khoản 4 Điều 8; Điều 13 Quy trình.

2. Quyết định biện pháp khẩn cấp đảm bảo an toàn công trình và phương án khắc phục hậu quả khi xảy ra tình huống như quy định tại Điều 14 Quy trình.

3. Chỉ đạo Ban chỉ huy PCLB, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam và các ngành, các cấp thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ khi xảy ra tình huống quy định tại khoản 2 Điều 4; khoản 4 Điều 8; Điều 13 và Điều 14 Quy trình.

4. Huy động nhân lực, vật lực để xử lý và khắc phục các sự cố của hồ chứa nước Việt An.

5. Quyết định sửa đổi, bổ sung Quy

trình theo đề nghị của Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Quảng Nam.

D. CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN HUYỆN QUẾ SƠN VÀ HIỆP ĐỨC

Điều 25.

1. Nghiêm chỉnh thực hiện Quy trình.

2. Ngăn chặn, xử lý và thông báo cho Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam những hành vi ngăn cản, xâm hại việc thực hiện Quy trình theo thẩm quyền.

3. Thực hiện phương án đảm bảo an toàn cho vùng hạ du khi hồ chứa xả lũ và trường hợp xảy ra sự cố.

Điều 26.

1. Huy động nhân lực, vật lực, phối hợp với Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam phòng, chống lụt, bão, bảo vệ và xử lý sự cố công trình.

2. Tuyên truyền, vận động nhân dân địa phương thực hiện đúng các quy định trong Quy trình và tham gia phòng chống lụt bão, bảo vệ an toàn công trình hồ chứa nước Việt An.

E. CÁC HỘ DÙNG NƯỚC VÀ NHỮNG ĐƠN VỊ HƯỞNG LỢI KHÁC

Điều 27.

1. Nghiêm chỉnh thực hiện Quy trình.

2. Hàng năm, phải ký hợp đồng dùng

nước với Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam, để Công ty lập kế hoạch cấp nước, xả nước hợp lý, đảm bảo hiệu quả kinh tế và an toàn công trình.

3. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định có liên quan được nêu tại Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, các văn bản pháp quy có liên quan đến việc quản lý khai thác và bảo vệ công trình hồ chứa nước Việt An.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Mọi quy định về vận hành điều tiết hồ chứa nước Việt An trước đây

trái với những quy định trong Quy trình đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện Quy trình, nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam phải tổng hợp, báo cáo Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Quảng Nam, trình UBND tỉnh Quảng Nam quyết định.

Điều 29. Tổ chức, cá nhân thực hiện tốt Quy trình sẽ được khen thưởng theo quy định. Mọi hành vi vi phạm Quy trình sẽ bị xử lý theo pháp luật hiện hành./.

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Thứ trưởng

Phạm Hồng Giang

09686361

PHỤ LỤC

KÈM THEO QUY TRÌNH VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT HỒ CHỨA NƯỚC VIỆT AN TỈNH QUẢNG NAM

Phụ lục I

GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ HỒ CHỨA NƯỚC VIỆT AN

Hồ chứa nước Việt An được khởi công xây dựng năm 1995. Xí nghiệp Khai thác công trình thủy lợi (KTCTTL) huyện Quế Sơn - Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam trực tiếp quản lý vận hành khai thác từ năm 2002.

Hệ thống công trình đầu mối được xây dựng tại xã Bình Lâm, huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam

Nguồn nước đến hồ chứa là dòng chảy của sông Lung. Nhiệm vụ của hồ chứa là, cấp nước tưới cho vụ lúa Đông xuân và lúa Hè thu thuộc các xã Bình Lâm, Bình Sơn, Quế Thọ (huyện Hiệp Đức) và Quế Minh, Quế An, Quế Châu và một phần Quế Thuận (huyện Quế Sơn).

1. Đặc điểm khí tượng thủy văn.

Lưu vực Việt An nằm trong vùng có lượng mưa trung bình hàng năm lớn từ 2600 đến 3000 mm. Cách lưu vực khoảng 25 km về phía Nam có trạm Trà My là 1 tâm mưa lớn lượng mưa bình quân hàng năm tới 4100 mm. Lượng mưa năm lớn nhất đạt tới 7300 mm (1996). Mùa mưa lũ chính từ tháng IX đến tháng XII. Những trận lũ chính thường xuất hiện vào tháng X, XI, tuy nhiên cũng có năm lũ lớn xuất hiện vào cuối tháng IX gọi là lũ sớm, có năm lũ lớn lại xuất hiện vào cuối tháng XII gọi là lũ muộn.

Mùa khô thường kéo dài từ tháng I đến tháng VIII lượng mưa chỉ chiếm khoảng 20% lượng mưa cả năm. Trong tháng V, tháng VI thường có mưa to giữa mùa khô gây lũ gọi là lũ tiểu mãn. Tháng IV, tháng V thường là những tháng có dòng chảy nhỏ nhất trong năm.

Đặc trưng dòng chảy năm như bảng sau:

$Q_0(m^3/s)$	M_0 ($l/s km^2$)	C_v	C_s	$Q(m^3/s)$		
				25%	50%	75%
1,79	66	0,55	1,30	2,29	1,59	1,07

Đặc trưng dòng chảy lũ:

Đặc trưng	Lũ $P = 1\%$	Lũ kiểm tra $P = 0,2\%$
$Q_{max}(m^3/s)$	634	781
$W (10^6 m^3)$	16,20	19,40

2. Nhiệm vụ của hồ chứa nước Việt An theo thiết kế.

- Cấp nước tưới cho 2115 ha lúa vụ Hè thu

- Cấp nước tưới cho 2115 ha lúa vụ Đông xuân.

3. Các chỉ tiêu thông số kỹ thuật chủ yếu của hồ Việt An.

- Diện tích lưu vực: $F = 27 \text{ km}^2$
- Cấp công trình: cấp III
- Tưới đảm bảo với $P = 75\%$
- Lũ thiết kế $P = 1\%$
- Lũ kiểm tra $P = 0,2\%$
- Mực nước chết, $MNC = +77,00 \text{ m}$
- Mực nước dâng bình thường, $MNDBT = +92,10 \text{ m}$
- Mực nước gia cường, $MNGC = 94,48 \text{ m}$
- Dung tích chết, $W_c = 2,83 \text{ triệu m}^3$
- Dung tích toàn bộ, $W_{TB} = 22,95 \text{ triệu m}^3$
- Dung tích hữu ích, $W_{hi} = 20,12 \text{ triệu m}^3$
- Cao trình đỉnh đập, $Z_d = 95,00 \text{ m}$
- Cao trình tường chắn sóng, $Z_t = 96,00 \text{ m}$
- Tràn xả lũ không cửa
 - + Chiều rộng, $B = 74,20 \text{ m}$

- + Cao trình ngưỡng, $Z_n = 92,10 \text{ m}$
- Tràn xả lũ có 2 cửa, $B \times H$
 - + Tổng chiều rộng, $\Sigma B = 6 \text{ m}$
 - + Cao trình ngưỡng, $Z_n = 88,00 \text{ m}$
- Tràn sự cố
 - + Chiều rộng $B = 50 \text{ m}$
 - + Cao trình ngưỡng, $Z_n = 93,50 \text{ m}$
 - + Cao trình đỉnh = $94,48 \text{ m}$
- Cống lấy nước Bắc
 - + Kích thước $B \times H: 1,2 \text{ m} \times 1,6 \text{ m}$
 - + Chiều dài = $151,0 \text{ m}$
 - + Cao trình ngưỡng, $Z_n = 75,35 \text{ m}$
 - + Lưu lượng, $Q_{tk} = 3,1 \text{ m}^3/\text{s}$
- Cống lấy nước Nam
 - + Khẩu độ $D = 0,3 \text{ m}$
 - + Chiều dài = $217,5 \text{ m}$
 - + Cao trình ngưỡng, $Z_n = 76,5 \text{ m}$
 - + Lưu lượng, $Q_{tk} = 0,22 \text{ m}^3/\text{s}$
- Cống lấy nước Số 2
 - + Khẩu độ $D = 0,3 \text{ m}$
 - + Chiều dài = $52,9$
 - + Cao trình ngưỡng, $Z_n = 88,4 \text{ m}$
 - + Lưu lượng, $Q_{tk} 0,08 \text{ m}^3/\text{s}$
- Chế độ điều tiết: Điều tiết năm.
- Hệ thống kênh tưới

09686361

Phụ lục II

NHỮNG CĂN CỨ ĐỂ LẬP QUY TRÌNH VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT HỒ CHỨA NƯỚC VIỆT AN

1. Các văn bản pháp quy

- Luật Tài nguyên nước (năm 1998); Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão (năm 1993, năm 2000); Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi (năm 2001).

- Tiêu chuẩn ngành 14TCN 121-2002 - Hồ chứa nước - Công trình thủy lợi, Quy định về lập và ban hành Quy trình vận hành điều tiết (của Bộ NN & PTNT).

- Các Tiêu chuẩn, Quy phạm, các văn bản liên quan đến việc đảm bảo an toàn hồ chứa nước (của Bộ NN & PTNT và các cơ quan chức năng).

- Các văn bản của UBND tỉnh Quảng Nam (và các cơ quan chức năng) về việc khai thác và bảo vệ hồ chứa nước Việt An.

- Quy trình quản lý vận hành công trình đầu mối N^o 416Đ-06-QTQL1

2. Các tài liệu, số liệu khí tượng thủy văn.

- Các tài liệu khí tượng thủy văn dùng trong thiết kế hồ chứa nước Việt An.

- Các tài liệu mưa, mực nước hồ; các số liệu trong quá trình tích, xả nước của Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam từ năm 2002 đến năm 2004.

- Các tài liệu, số liệu để lập Quy trình vận hành công trình đầu mối.

3. Mục tiêu và yêu cầu

Phải đảm bảo an toàn cho công trình theo tần suất thiết kế chống lũ $P = 1\%$ và khi gặp lũ kiểm tra $P = 0,2\%$.

Theo số liệu thống kê của Xí nghiệp KTCTTL Quế Sơn - Công ty KTCTTL tỉnh Quảng Nam, cho đến nay nhu cầu sử dụng nước mới chỉ ở mức từ 400 đến 600 ha. Trong khi theo tính toán, với điều kiện KTTV hiện tại, với quy mô hồ, năng lực của hồ Việt An có thể đáp ứng nhu cầu tưới cho 1904 ha 2 vụ lúa, màu Hè Thu và Đông Xuân.

Phụ lục III

CÁC BIỂU ĐỒ, BẢNG TRA

Phụ lục III.1: Bảng số liệu dòng chảy đến hồ

Phụ lục III.2: Kết quả tính toán nước dùng cho tưới

Phụ lục III.3: Tổng hợp kết quả tính toán điều tiết lũ

Phụ lục III.4: Biểu đồ điều phối hồ chứa nước Việt An

Phụ lục III.5: Mực nước thực đo hồ Việt An từ 1998 đến 2002

Phụ lục III.6: Biểu đồ và bảng tra quan hệ mực nước, dung tích hồ chứa nước Việt An.

PHỤ LỤC III.1
BẢNG SỐ LIỆU DÒNG CHẢY ĐẾN HỒ

Tháng Năm	IX	X	XI	XII	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	TB
1977 - 78	0.7	1.24	4.51	1.47	2.29	1.02	0.61	0.37	2.89	1.30	0.86	0.59	1.49
1978 - 79	3.24	6.01	6.05	3.35	1.17	0.70	0.42	0.25	0.65	1.36	0.82	0.49	2.04
1979 - 80	0.56	2.16	2.98	1.53	0.92	0.55	0.33	0.20	0.12	0.16	0.19	0.38	0.84
1980 - 81	1.66	5.05	9.56	2.36	1.02	0.61	0.37	0.22	0.15	0.26	0.15	0.09	1.79
1981 - 82	0.54	14.5	9.36	4.13	1.13	0.68	0.41	0.24	0.15	0.09	0.05	0.03	2.61
1982 - 83	1.00	0.77	2.32	1.20	0.84	0.50	0.30	0.18	0.11	0.23	0.14	0.35	0.66
1983 - 84	0.42	6.96	4.95	1.92	1.03	0.62	0.37	0.22	0.44	0.39	0.24	0.27	1.49
1984 - 85	0.63	2.79	7.78	4.14	1.19	0.71	0.43	0.26	0.60	0.60	0.36	0.22	1.64
1985 - 86	1.05	5.92	12.1	5.55	1.31	0.80	0.48	0.29	1.44	0.86	0.52	0.31	2.55
1986 - 87	0.19	5.51	3.78	8.60	1.40	1.00	1.15	0.69	0.41	0.83	0.50	0.30	2.03
1987 - 88	2.64	1.35	6.73	1.29	1.25	0.75	0.45	0.27	0.16	0.10	0.06	0.04	1.26
1988 - 89	0.87	5.03	3.86	2.46	1.03	0.62	0.37	0.22	0.67	0.40	0.24	0.15	1.33
1989 - 90	0.31	0.88	2.51	1.43	0.86	0.51	0.31	0.19	0.11	0.07	0.04	0.02	0.60
1990 - 91	0.01	4.75	6.36	1.82	0.99	0.76	0.95	1.12	0.67	0.40	0.24	0.29	1.53
1991 - 92	0.67	2.90	2.96	2.04	1.40	0.84	0.50	0.30	0.18	0.23	0.14	0.30	1.04
1992 - 93	1.10	8.92	4.04	4.78	1.18	0.71	0.42	0.25	0.15	0.09	0.05	0.03	1.81
1993 - 94	0.21	9.54	5.46	5.41	1.28	0.79	0.87	0.52	0.48	0.42	0.25	0.34	2.13
1994 - 95	1.72	4.81	2.43	3.58	1.12	0.67	0.40	0.24	0.14	0.09	0.05	0.05	1.28
1995 - 96	1.28	9.03	8.10	2.66	1.04	1.07	0.64	0.39	0.56	0.33	0.20	0.12	2.12
1996 - 97	0.98	10.3	8.92	3.33	1.10	0.66	0.40	0.40	1.46	1.06	0.64	0.65	2.49
1997 - 98	5.69	3.29	3.66	2.65	1.04	0.62	0.37	0.22	0.56	0.33	0.20	0.12	1.56
1998 - 99	1.92	3.41	11.0	5.88	2.55	1.34	1.08	1.49	1.21	0.91	0.55	0.33	2.64
1999 - 00	0.93	3.51	15.1	14.0	3.74	1.16	0.70	0.72	1.08	1.14	0.98	1.91	3.75
2000 - 01	1.33	10.5	6.93	4.38	1.52	1.17	1.76	0.99	1.29	1.08	0.65	1.10	2.73
2001 - 02	1.00	6.27	3.99	4.93	1.24	0.79	0.48	0.29	0.23	0.62	0.37	0.84	1.75
2002 - 03	0.50	2.60	4.84	3.86	1.12	0.69	0.42	0.25	0.15	0.50	0.30	0.62	1.32
TB	1.20	5.31	6.16	3.80	1.34	0.78	0.58	0.41	0.62	0.53	0.34	0.38	1.79

PHỤ LỤC III.2
BẢNG KẾT QUẢ TÍNH TOÁN NƯỚC DÙNG CHO TƯỚI

a) Mức tưới tại mặt ruộng cho các loại cây trồng

Cây trồng	Tháng												ΣM m ³ /ha
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Lúa Đông Xuân	1272	1568	1721	419							40	1950	6970
Lúa Hè thu				57	2708	1139	2038	729	485				7160
Màu Đông Xuân	320	939	1190	165									2614
Màu Hè thu					45	52	1442	284	208				2031

b) Hệ số tưới của hệ thống

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
q (l/ha)	0.61	0.97	1.12	0.23	1.04	0.44	0.79	0.28	0.19	0.00	0.02	0.75

c) Tổng lượng nước yêu cầu tưới tại đầu mỗi hồ Việt An

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Tổng
W (10 ⁶ m ³)	2,37	3,94	4,64	0,917	5,11	2,13	5,64	1,71	0,763	0	0	2,28	29,50

PHỤ LỤC III.3
TỔNG HỢP KẾT QUẢ TÍNH TOÁN ĐIỀU TIẾT LŨ

1. Trường hợp tính toán

- Lũ thiết kế : $P = 1\%$
- Lũ kiểm tra: $P = 0,2\%$
- Có mở và không mở cửa tràn
- Mực nước trước lũ ngang với MNDBT = + 92,10 m

2. Kết quả tính toán

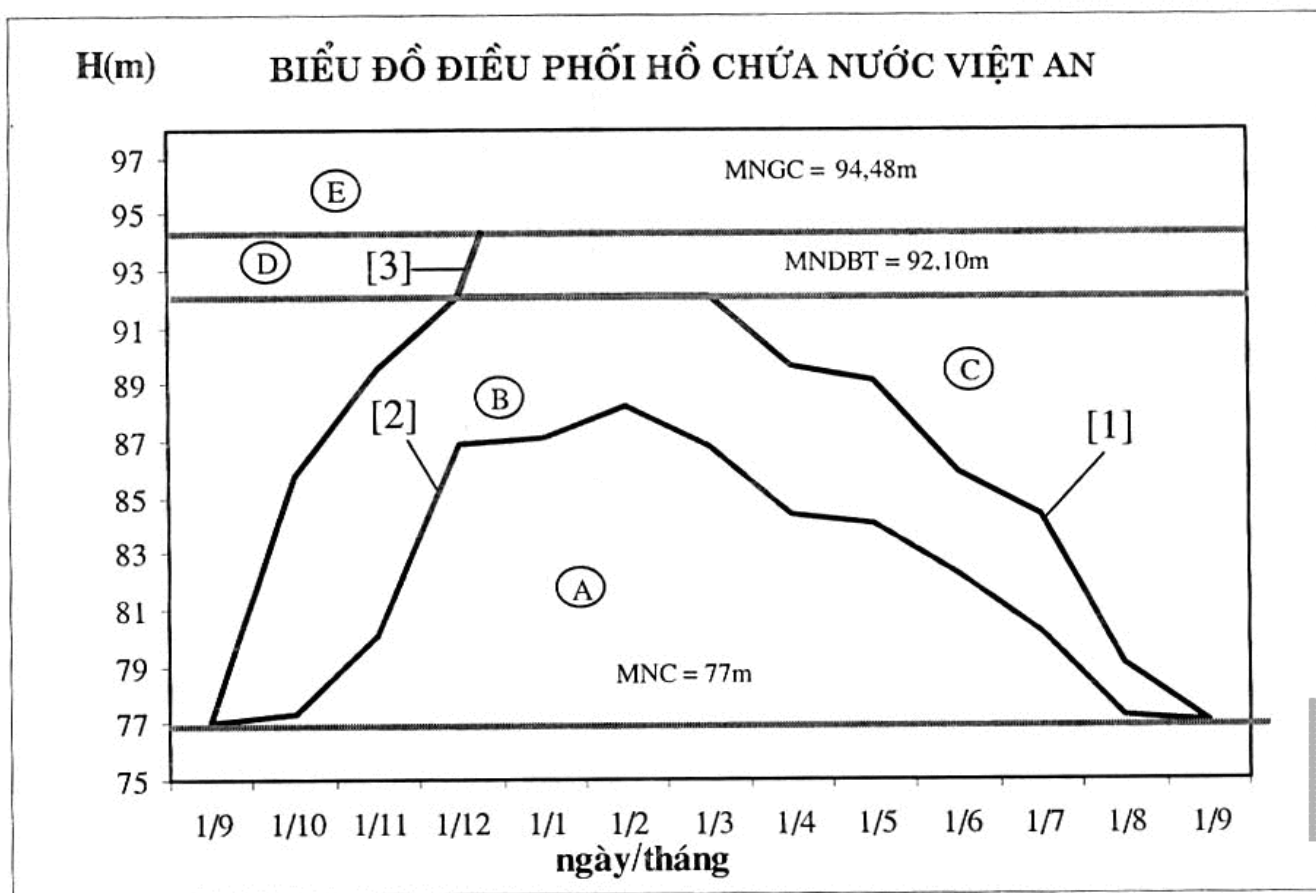
Lũ điều tiết	Z_{TL} (m)	$Q_{xả}^{max}$ (m ³ /s)			H_{max} (mét)	Ghi chú
		Tràn không cửa	Tràn có cửa	Tổng cộng		
$P = 1\%$	92,10	525		525	94,41	Không mở cửa xả sâu
$P = 0,2\%$	92,10	642		642	94,75	Không mở cửa xả sâu
$P = 0,2\%$	92,10	547	93,3	640	94,54	Mở 1 cửa xả sâu
$P = 0,2\%$	92,10	465	174	639	94,35	Mở 2 cửa xả sâu

3. Kết luận

- Khi mực nước hồ đã tích đến mực nước dâng bình thường + 92,10 m mà có lũ về, không cần phải vận hành tràn có cửa để xả lũ vẫn có thể khống chế được mực nước hồ bằng + 94,41 m (ứng với lũ thiết kế $P = 1\%$) xấp xỉ mực nước dâng gia cường + 94,48 m.

- Khi mực nước hồ đã tích đến mực nước dâng bình thường + 92,10 m mà gặp lũ bất thường tương đương với lũ kiểm tra $P = 0,2\%$, phải vận hành cả 2 tràn có cửa giữ mực nước hồ thấp hơn mực nước dâng gia cường.

PHỤ LỤC III.4
 BIỂU ĐỒ ĐIỀU PHỐI



Tháng	IX	X	XI	XII	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX
H ₁ (m)	77,00	85,77	89,60	92,10	92,10	92,10	92,09	89,65	89,10	85,88	84,36	79,05	77,00
H ₂ (m)	77,00	77,30	80,10	86,90	87,10	88,20	86,80	84,40	84,10	82,20	80,20	77,20	77,00

Ghi chú: [1] - Đường phòng phá hoại
 [2] - Đường hạn chế cấp nước
 [3] - Đường phòng lũ

- A - Vùng hạn chế cấp nước
- B - Vùng cấp nước bình thường
- C - Vùng cấp nước gia tăng
- D - Vùng xả lũ bình thường
- E - Vùng xả lũ bất bình thường

PHỤ LỤC III.5
ĐẶC TRƯNG MỤC NƯỚC HỒ CHỨA NƯỚC VIỆT AN
TỪ NĂM 2002 ĐẾN 2004

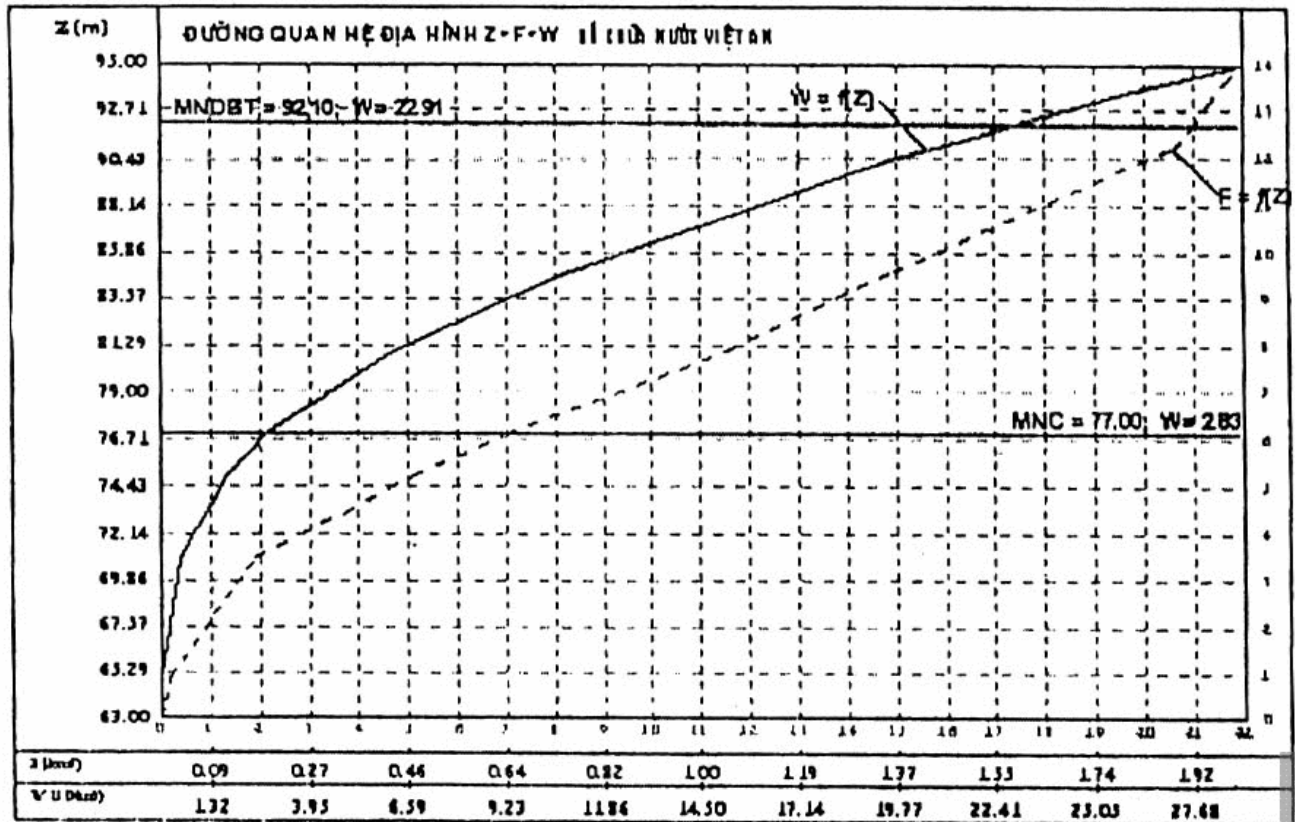
Mục nước hồ Việt An (H m)				
Tháng	Đặc trưng	2002	2003	2004
I	Hmax		92.19	92.35
	Ngày		2; 7; 12; 17; 22	12-:-20
	Hmin		92.16	92.15
	Ngày		2; 3	27-:-31
II	Hmax		92.18	92.10
	Ngày		1; 3; 7-:-18	1-9
	Hmin		92.10	92.25
	Ngày		25-:-28	13-:-19
III	Hmax		92.10	92.25
	Ngày		1-:-11	1; 6-:-31
	Hmin		92.05	92.18
	Ngày		25-:-27	5
IV	Hmax		92.07	92.25
	Ngày		1-:-30	1-:-30
	Hmin			
	Ngày			
V	Hmax		92.07	92.25
	Ngày		1-:-15	1-:-19
	Hmin		91.12	
	Ngày		29	
VI	Hmax		91.35	
	Ngày		9	
	Hmin		90.17	
	Ngày		20	
VII	Hmax		90.60	
	Ngày		1	
	Hmin		88.45	
	Ngày		31	
VIII	Hmax		88.45	
	Ngày		31	
	Hmin		87.00	
	Ngày		21	

09586361

Mực nước hồ Việt An (H m)				
Tháng	Đặc trưng	2002	2003	2004
IX	Hmax	83.30	87.76	
	Ngày	30	30	
	Hmin	82.34	86.85	
	Ngày	24	5	
X	Hmax	88.71	90.05	
	Ngày	27	17	
	Hmin	83.35	87.78	
	Ngày	1	1	
XI	Hmax	92.50	89.55	
	Ngày	26	25	
	Hmin	88.60	88.27	
	Ngày	1	6; 7	
XII	Hmax	92.45	92.30	
	Ngày	24;25	24-:-31	
	Hmin	92.18	88.32	
	Ngày	7	3	

09586361

PHỤ LỤC III.6
 BIỂU ĐỒ & BẢNG TRA QUAN HỆ MỨC NƯỚC, DUNG TÍCH
 HỒ CHỨA NƯỚC VIỆT AN



Bảng tọa độ quan hệ Z ~ W

Z	.0	.1	.2	.3	.4	.5	.6	.7	.8	.9
75	1.80	1.85	1.90	1.95	2.01	2.06	2.11	2.16	2.21	2.26
76	2.32	2.37	2.42	2.47	2.52	2.57	2.62	2.68	2.73	2.78
77	2.83	2.91	3.00	3.08	3.17	3.25	3.34	3.42	3.50	3.59
78	3.67	3.76	3.84	3.93	4.01	4.09	4.18	4.26	4.35	4.43
79	4.52	4.60	4.68	4.77	4.85	4.94	5.02	5.10	5.19	5.27
80	5.36	5.44	5.53	5.61	5.69	5.78	5.86	5.95	6.03	6.12
81	6.20	6.32	6.44	6.56	6.68	6.80	6.92	7.04	7.16	7.28
82	7.40	7.52	7.64	7.76	7.88	8.00	8.12	8.24	8.36	8.48
83	8.60	8.72	8.84	8.96	9.08	9.20	9.32	9.44	9.56	9.68
84	9.80	9.92	10.04	10.16	10.28	10.40	10.52	10.64	10.76	10.88
85	11.00	11.16	11.32	11.48	11.64	11.80	11.96	12.12	12.28	12.44
86	12.60	12.76	12.92	13.08	13.24	13.40	13.56	13.72	13.88	14.04
87	14.20	14.36	14.52	14.68	14.84	15.00	15.16	15.32	15.48	15.64
88	15.80	15.96	16.12	16.28	16.44	16.60	16.76	16.92	17.08	17.24
89	17.40	17.56	17.72	17.88	18.04	18.20	18.36	18.52	18.68	18.84
90	19.00	19.16	19.32	19.48	19.64	19.80	19.96	20.12	20.28	20.44
91	20.60	20.81	21.02	21.23	21.44	21.65	21.86	22.07	22.28	22.49
92	22.70	22.91	23.12	23.33	23.54	23.75	23.96	24.17	24.38	24.59
93	24.80	25.01	25.22	25.43	25.64	25.85	26.06	26.27	26.48	26.69
94	26.90	27.11	27.32	27.53	27.74	27.95	28.16	28.37	28.58	28.79

09686361
 LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com